

tiến". Tỷ lệ điều dưỡng có động lực là yếu tố đồng nghiệp thân thiện, đoàn kết, tôn trọng và hỗ trợ nhau chiếm 83,7%. Có 88,4% điều dưỡng đánh giá có động lực làm việc tại yếu tố có đủ phương tiện làm việc, cơ sở vật chất, trang thiết bị.

VI. KHUYẾN NGHỊ

Để nâng cao động lực làm việc Bệnh viện cần chú trọng đến đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị chính sách tiền lương, xây dựng mối quan hệ đồng nghiệp tôn trọng và hỗ trợ, và sự ghi nhận của đồng nghiệp của bệnh viện với những kết quả công việc của họ. Tạo điều kiện phát triển sự nghiệp cho họ, khen thưởng kịp thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Mbindyo, Patrick M & cộng sự.** Developing a tool to measure health worker motivation in district hospitals in Kenya. *Human resources for health* 7, 1-11 (2009).
2. **Thành, Hồ Ngọc Thành.** Động lực làm việc của nhân viên y tế và một số yếu tố ảnh hưởng, Bệnh viện đa khoa huyện Tam Nông, Đồng Tháp năm 2016, Luận văn Chuyên khoa II Tổ chức quản lý y tế, Trường Đại học Y tế công cộng, (2016).
3. **Huyền, Chu Thị Huyền và cộng sự.** Động lực làm việc của điều dưỡng chăm sóc người bệnh Covid-19 và một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Đa khoa Đức Giang năm 2022. *Tạp chí Y học Việt Nam* 514, 42-49 (2022).
4. **Thành, Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Đức Thành.** Động lực làm việc của điều dưỡng và một số yếu tố ảnh hưởng tại bệnh viện Da Liễu thành phố Hồ Chí Minh năm 2021. *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển* 5, 25-32 (2021).
5. **Tri, Lê Quang Trí.** Thực trạng nguồn nhân lực và một số yếu tố liên quan đến động lực làm việc của điều dưỡng tại bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp năm 2013, Thạc sĩ Quản lý bệnh viện, Đại học Y tế công cộng, (2013).
6. **Hùng, Phùng Thanh Hùng & cộng sự.** Động lực làm việc của điều dưỡng lâm sàng tại Bệnh viện Bà Rịa Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2019. *Tạp chí Y học Cộng đồng* 1, 79-85 (2020).
7. **Ngọc, Võ Tuấn Ngọc và cộng sự.** Động lực làm việc của điều dưỡng lâm sàng và một số yếu tố ảnh hưởng tại Viện Y dược học dân tộc thành phố Hồ Chí Minh năm 2019. *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển* 4, 123-132 (2020).
8. **Bình, Nguyễn Thanh Bình.** Động lực làm việc của Điều dưỡng lâm sàng và một số yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện đa khoa khu vực Ba Tri, tỉnh Bến Tre năm 2017, Luận văn Thạc sĩ quản lý bệnh viện, Trường Đại học Y tế công cộng, (2017).
9. **Trang, Dương Ngọc Phương Trang và cộng sự.** Động lực làm việc của điều dưỡng và một số yếu tố ảnh hưởng tại Bệnh viện
10. **Truyền máu huyết học, Thành phố Hồ Chí Minh** năm 2020. *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển* 4, 124-131 (2020).

TÌNH TRẠNG VIÊM LỢI Ở HỌC SINH LỚP 8 TRƯỜNG LIÊN CẤP HERMANN GMEINER, HÀ NỘI NĂM 2023

Lưu Văn Tường¹, Đỗ Thị Thu Hương¹, Đinh Diệu Hồng¹, Nguyễn Thị Minh Huyền¹, Phùng Hữu Đại¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá thói quen vệ sinh răng miệng và tình trạng viêm lợi ở học sinh lớp 8 trường liên cấp Hermann Gmeiner, Hà Nội, năm 2023. **Đối tượng và phương pháp:** 57 học sinh khối lớp 8 tại trường liên cấp Hermann Gmeiner, Hà Nội, năm 2023. Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả và kết luận:** 100% học sinh có chải răng hàng ngày, trong đó 42,1% có súc miệng và 38,6 % có sử dụng chỉ nha khoa. Tỷ lệ học sinh chải răng hai lần/ngày trở lên cao (87,7%). Đa số học sinh lớp 8 không đi khám răng miệng định kỳ (49,1 %). Tỷ lệ viêm lợi khá cao (59,6 %), và chủ yếu học sinh bị viêm lợi ở mức độ nhẹ (50,9% tổng số).

Từ khóa: Viêm lợi, học sinh

SUMMARY

GINGIVITIS IN STUDENT AT HERMANN GMEINER INTER – LEVEL SCHOOL, HA NOI IN 2023

Objective: To evaluate oral hygiene habits and gingivitis in 8th grade students at Hermann Gmeiner Inter-level school, Hanoi in 2023. **Subjects and methods:** 57 students at Hermann Gmeiner inter-level school, Hanoi in 2023. Cross-sectional descriptive study. **Results and conclusions:** 100% of students brush their teeth every day, of which 42.1% rinse their mouth and 38.6% use dental floss. The percentage of students brushing their teeth twice a day or more is high (87.7%). The majority of 8th grade students do not have regular dental check-ups (49.1 %). The rate of gingivitis is quite high (59.6%), and mainly students have mild gingivitis (50.9% of the total).

Keywords: Gingivitis, student

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm lợi, một bệnh lý răng miệng phổ biến, đặc biệt thường xảy ra ở lứa tuổi học sinh trước

¹Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc Gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Đinh Diệu Hồng

Email: dieuhong201@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.12.2023

Ngày phản biên khoa học: 16.01.2024

Ngày duyệt bài: 6.2.2024

và trong khi dậy thì, đã trở thành một vấn đề cấp thiết đối với sức khỏe cộng đồng. Viêm lợi đã được chứng minh là một bệnh nhiễm khuẩn có liên quan mật thiết đến tình trạng vệ sinh răng miệng, trong đó sự hình thành mảng bám răng là một yếu tố quan trọng. Không chỉ gây ra sự không thoải mái, viêm lợi nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời, có thể lan rộng vào xương ổ răng và mô quanh răng khác, gây các biểu hiện như đau, chảy máu lợi, đặc biệt là khi ăn nhai. Hệ quả nghiêm trọng hơn có thể là sự phát triển bệnh lý tủy hoặc lung lay răng, mất răng.

Những triệu chứng đau và chảy máu lợi có thể gây khó khăn cho trẻ trong việc ăn nhai và vệ sinh răng miệng đúng cách, từ đó dẫn tới suy dinh dưỡng, ảnh hưởng đến sức khỏe tổng thể và tạo ra vòng xoắn bệnh lý. Thêm vào đó, việc điều trị khi bệnh đã phát triển đến mô quanh răng, đặc biệt khi xương ổ răng bị ảnh hưởng đòi hỏi thời gian và chi phí lớn. Trong trường hợp bệnh tiến triển thành viêm quanh răng, quá trình điều trị buộc phải kéo dài hơn. Do đó, nghiên cứu về tình trạng viêm lợi trên đối tượng học sinh là cần thiết, nhằm hiểu rõ hơn về sự phổ biến của bệnh, yếu tố liên quan và cung cấp cơ sở cho việc phát triển chiến lược chăm sóc dự phòng các bệnh răng miệng.

Trước thực tế này, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu về tình trạng viêm lợi ở học sinh lớp 8 trường phổ thông liên cấp Hermann Gmeiner trong năm 2023, sau khi thực hiện chương trình dự phòng nha khoa cộng đồng ở trẻ em. Nghiên cứu nhằm đánh giá tình trạng sức khỏe răng miệng ở học sinh cũng như đề xuất các khuyến nghị để thực hiện dự phòng hiệu quả hơn trong tương lai. Chúng tôi đã tiến hành với mục tiêu như sau:

1. Tìm hiểu thói quen vệ sinh răng miệng của học sinh khối lớp 8
2. Xác định tỷ lệ viêm lợi trên học sinh khối lớp 8 tại trường liên cấp Hermann Gmeiner, Hà Nội năm 2023.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu là học sinh khối lớp 8 đang theo học tại trường liên cấp Hermann Gmeiner, Hà Nội

Tiêu chuẩn lựa chọn bao gồm: i) Học sinh lớp 8 đang học tập tại địa điểm tiến hành nghiên cứu, tự nguyện tham gia nghiên cứu, có sự đồng thuận của cha mẹ khi thăm khám, ; ii) Không đang mắc các bệnh toàn thân cấp tính hoặc bệnh lý ác tính trong khoang miệng

Tiêu chuẩn loại trừ bao gồm: i) Đang có

bệnh lý toàn thân cấp tính hoặc bệnh lý ác tính trong khoang miệng; ii) Không đồng ý tham gia nghiên cứu và không có mặt trong khi điều tra.

2.2. Phương pháp nghiên cứu. Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang. Kỹ thuật chọn mẫu thuận tiện được áp dụng: thực hiện trên tất cả các đối tượng đáp ứng đủ tiêu chuẩn lựa chọn và không vi phạm tiêu chuẩn loại trừ. Trên thực tế, cỡ mẫu của nghiên cứu 57 đối tượng

- Dụng cụ nghiên cứu
- + Bảng câu hỏi.
- + Phiếu khám.
- + Bộ đồ khám: khay, gương, kẹp gấp, thám tâm.
- + Bông, cồn, găng tay.
- + Cây đo túi nha chu (thang chia độ ở mức 1mm)

+ Cốc nhựa dùng một lần

Chỉ số GI:

- Mỗi học sinh được khám và đánh giá trên 6 răng đại diện: 16, 12, 24, 36,32, 44. Mỗi răng được đánh giá trên 4 mặt: Ngoài, trong, gần, xa. Chỉ số được ghi lại theo mã số:

Mã số	Quan sát	Khám	Mức độ viêm
0	Khỏe mạnh	Không chảy máu	Không
1	Đỏ màu nhẹ, sưng nề nhẹ	Không chảy máu	Nhẹ
2	Đỏ rực, phù đại	Chảy máu khi thăm khám	Trung bình
3	Đỏ rõ rệt, phù đại, có thể loét	Chảy máu tự nhiên	Nặng

- Chỉ số GI mỗi răng = Tổng GI của 4 mặt/ 4

- Chỉ số GI cá nhân = Tổng GI của 6 răng/ 6

Đánh giá GI:

Chỉ số GI cá nhân	Mức độ viêm
0,1 – 1,0	Viêm lợi nhẹ
1,1 – 2,0	Viêm lợi trung bình
2,1 – 3,0	Viêm lợi nặng

Các bước tiến hành nghiên cứu:

Bước 1. Chuẩn bị trước khi tiến hành khám và can thiệp

- Tập huấn và định chuẩn lại cho nhóm cán bộ nghiên cứu về cách thức khám, cách sử dụng cây thăm dò nha chu để khám và ghi nhận chỉ số GI, cách ghi phiếu đánh giá.

- Lập danh sách đối tượng nghiên cứu đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu

- Thu thập thông tin và thủ tục hành chính:
+ Thu thập thông tin gồm: họ và tên, ngày tháng năm sinh, nghề nghiệp, địa chỉ và điện thoại liên lạc.

+ Lấy phiếu xác nhận đồng ý tham gia nghiên cứu sau khi đã giải thích rõ về quy trình nghiên cứu.

Bước 2. Hỏi bằng bảng câu hỏi soạn sẵn
Đánh giá thói quen chải răng
Các yếu tố liên quan và các yếu tố thực phẩm
Biến ghi nhận trong bảng câu hỏi (có thể có một hoặc nhiều lựa chọn và các biến được định nghĩa)

Bước 3. Khám lâm sàng. Khám đánh giá tình trạng khớp cắn và viêm lợi của đối tượng.

(1) Xác định và đánh giá tình trạng lệch lạc răng bằng việc xác định vị trí đỉnh múi gần ngoài của răng hàm lớn thứ nhất hàm trên và rãnh giữa ngoài của răng hàm lớn thứ nhất hàm dưới

(2) Xác định và đánh giá tình trạng viêm lợi thông qua chỉ số GI

Bước 4. Ghi nhận số liệu, làm sạch và xử lý thống kê. Số liệu được đưa vào làm sạch và xử lý thống kê, phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0

(1) Thống kê mô tả

- Các biến định tính được mô tả bằng tần số.

- Các biến định lượng được mô tả bằng giá trị trung bình và độ lệch chuẩn.

(2) Thống kê phân tích

- Dùng phép kiểm χ^2 để so sánh tỷ lệ phần trăm của các biến định tính.

- Dùng kiểm định t, phép kiểm Anova để so sánh giá trị trung bình.

- Sử dụng mô hình hồi quy logistic đa biến để đánh giá mối liên quan giữa các yếu tố và nhạy cảm ngà.

(3) Kiểm soát sai số trong nghiên cứu điều tra cộng đồng, chúng tôi:

- Chọn mẫu với kỹ thuật và những tiêu chí đã xác định trước.

- Định nghĩa rõ ràng cụ thể các biến số.

- Bảng câu hỏi được thiết kế đơn giản, dễ hiểu.

- Tập huấn phỏng vấn viên.

- Thống nhất tiêu chuẩn chẩn đoán và tập huấn khám lâm sàng.

- Đánh giá độ kiên định của người khám bằng chỉ số Kappa > 0,8.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu theo giới

Bảng 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo giới

Giới	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Nam	38	66,7
Nữ	19	33,3
Tổng	57	100

Nhận xét: Nghiên cứu được tiến hành trên 57 đối tượng gồm 38 học sinh nam (chiếm 66,7%) và 19 học sinh nữ (chiếm 33,3%).

3.2. Đặc điểm về thói quen vệ sinh răng

miệng

Bảng 2: Tình trạng vệ sinh răng miệng ở học sinh khối 8 năm 2023

Vệ sinh răng miệng	n	Tỷ lệ thực hành (%)
Không vệ sinh răng miệng	0	0
Chải răng	57	100
Súc miệng	24	42,1
Chỉ nha khoa	22	38,6
Khác	11	19,3

Nhận xét: Kết quả ở bảng 2 cho thấy 100% học sinh lớp 8 trường liên cấp Hermann Gmeiner, Hà Nội đều chải răng hàng ngày, có 42,1 % các em có súc miệng và 38,6% các em dùng thêm các cách vệ sinh răng miệng khác hỗ trợ như dùng chỉ nha khoa, tăm nước, bàn chải kẽ răng

Bảng 3: Số lần chải răng trong ngày

Số lần chải răng mỗi ngày	n	Tỷ lệ (%)
Một lần	7	12,3
2 lần	44	77,2
Từ 3 lần trở lên	6	10,5

Nhận xét: Kết quả ở bảng 3 cho thấy rằng tỷ lệ học sinh chải răng mỗi ngày từ hai lần trở lên chiếm tỷ lệ cao, (87,7%). Tỷ lệ học sinh chải răng 1 lần mỗi ngày chỉ có 12,3%, đây là số lượng học sinh cần được tuyên truyền thêm để cải thiện thói quen chải răng thường xuyên ngày ít nhất 2 lần.

Bảng 4: Cách chải răng hàng ngày

Cách chải răng	n	Tỷ lệ (%)
Ngang	23	40,4%
Dọc	20	35,1
Xoay tròn	14	24,6

Nhận xét: Kết quả ở bảng 4 cho thấy rằng tỷ lệ học sinh lớp 8 chải răng xoay tròn theo đúng kỹ thuật được các bác sĩ Răng hàm mặt hướng dẫn chỉ chiếm 24,6 %, chiếm ưu thế vẫn là cách chải răng ngang (40,4%).

Bảng 5: Thời gian mỗi lần thay bàn chải

Thời gian thay bàn chải trong năm	n	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 lần	2	3,5
1 lần	9	15,8
2 lần	16	28,1
3 lần trở lên	30	52,6

Nhận xét: Có 52,6 % học sinh khối lớp 8 có số lần thay bàn chải trên 3 lần mỗi năm. Số còn lại, nhóm các em thay bàn chải ít hơn so với khuyến cáo (3 tháng/lần), cần được tuyên truyền hướng dẫn để thay đổi thói quen.

Bảng 6: Số lần đi khám răng miệng định kỳ hàng năm

Số lần/năm	n	Tỷ lệ (%)
0	28	49,1

1	9	15,8
2	12	21,1
≥3	8	14

Nhận xét: Đa số học sinh lớp 8 không đi khám răng miệng định kỳ, chiếm 49,1%. Số học sinh đi khám định kỳ từ 2 lần/ năm trở lên chiếm 22,5%.

Bảng 7: Số lần súc miệng hàng ngày

Số lần/ngày	n	Tỷ lệ (%)
0	33	57,9
1	9	15,8
2	11	19,3
≥3	4	7,0

Nhận xét: Trong khối học sinh lớp 8 chưa có thói quen súc miệng hàng ngày, chỉ có 26,3% học sinh có thói quen súc miệng từ 2 lần trở lên mỗi ngày

Bảng 8: Số lần sử dụng chỉ nha khoa hàng ngày

Số lần/ngày	n	Tỷ lệ (%)
0	35	61,4
1	9	15,8
2	6	10,5
≥3	7	12,3

Nhận xét: Trong khối học sinh lớp 8, 61,4% học sinh chưa có thói quen hoặc chưa biết đến sử dụng chỉ nha khoa để vệ sinh răng miệng.

3.3. Đánh giá tình trạng viêm lợi

Bảng 9: Tỷ lệ viêm lợi ở các mức độ khác nhau

Chỉ số GI	n	Tỷ lệ (%)
0	23	40,4
0,01 – 1,0	29	50,9
1,01 – 2,0	4	7,0
2,01 – 3,0	1	1,7

Nhận xét: Tỷ lệ học sinh bị viêm lợi khá cao (59,6%), trong số đó có 50,9 % viêm lợi nhẹ, số học sinh viêm lợi nặng chỉ có 1 em (1,7%).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu theo giới. Nghiên cứu này thực hiện trên 57 học sinh với 38 nam và 19 nữ. Tuy có cỡ mẫu nhỏ hơn nghiên cứu của Quách Huy Chúc (2013) [1] nhưng lại tương đồng về tỷ lệ nam nhiều hơn nữ

4.2. Đặc điểm về thói quen vệ sinh răng miệng. Thói quen vệ sinh răng miệng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tình trạng viêm lợi. Kết quả ở các bảng trên cho thấy: việc sử dụng chỉ nha khoa, nước súc miệng hỗ trợ cho biện pháp chải răng cũng đã được học sinh thực hiện nhưng đa số thực hiện chưa chuẩn xác theo khuyến cáo của các nha sĩ. Số học sinh có súc miệng theo nghiên cứu của chúng tôi (42,1%)

nhiều hơn so với nghiên cứu của Quách Huy Chúc (2013) [1] (32,4%). Sự khác biệt này xuất phát từ tiêu chí chọn lứa tuổi nghiên cứu là 12 tuổi, trong khi Quách Huy Chúc [1] xét trên nhóm đối tượng rộng hơn (12-15 tuổi).

Thực tế, dù 100% học sinh có ý thức chải răng hàng ngày nhưng thời gian chải răng, số lần chải răng, phương pháp chải răng còn chưa thực sự đúng. Về số lần chải răng trong ngày, có 87,7% số em chải răng 2 lần hoặc hơn. Tỷ lệ hành vi đúng khá cao cho thấy các em nhận thức đúng đắn, có hành vi tốt trong việc chăm sóc sức khỏe răng miệng. Theo nghiên cứu của tác giả khác có tỷ lệ này gần giống với nghiên cứu chúng tôi như nghiên cứu của Nguyễn Anh Sơn (2019) [2] (82,5%). Về cách chải răng, tỷ lệ học sinh biết đưa bàn chải xoay tròn thấp nhất với 24,6%, trái ngược với nghiên cứu của Quách Huy Chúc (2013) [1] (50,4% - cao nhất). Sự khác biệt này có thể là do các em học sinh với độ tuổi lớn hơn có nhận thức cao hơn, được hướng dẫn và tiếp nhận thông tin nhiều hơn.

Ngoài hành vi chải răng, việc thay bàn chải trong năm và khám răng miệng định kỳ cũng là điều cần chú ý trong vệ sinh răng miệng. Số học sinh có ý thức thay bàn chải từ 2 lần trở lên chiếm tỷ lệ khá cao (80,7%), tương đồng với nghiên cứu của Lê Thị Hồng Phương (2012) [3]. Trong khi đó, đa số học sinh trong nghiên cứu của chúng tôi lại không đi khám răng miệng định kỳ, trái ngược với nghiên cứu của Lê Thị Hồng Phương (2012) [3].

4.3. Đánh giá tình trạng viêm lợi. Viêm lợi là bệnh phổ biến trong các bệnh răng miệng. Trên thế giới, Thanva Yialao (2020) [4] nghiên cứu ở học sinh 14-17 tuổi ở Viêng Chăn, Lào thấy có 46,7% bị viêm lợi. Tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu của chúng tôi (59,6%). Điều đó có thể lý giải do khác nhau về chủng tộc và cỡ mẫu nghiên cứu. Ở Việt Nam, nghiên cứu của chúng tôi cho thấy tỷ lệ học sinh bị mắc viêm lợi (59,6%) lại cao hơn nghiên cứu của Trần Thị Mỹ Hạnh (2020) [5] (31,01%). Sự chênh lệch đó là do sự khác nhau về độ tuổi đối tượng và thói quen ăn uống cũng như vệ sinh răng miệng. Hơn nữa, trong tổng số, 50,9% học sinh khối lớp 8 viêm lợi ở mức độ nhẹ, chiếm chủ yếu. Số lượng học sinh bị viêm lợi trung bình và nặng rất thấp. Điều này tương đồng với nghiên cứu của Lê Thị Hồng Phương (2012) [3] với tỷ lệ viêm lợi độ 1 là 56,4%. Tuy nhiên, Deepak P và cộng sự (2010) [6] nghiên cứu trên 1045 học sinh 10-12 tuổi ở Sholapur - Ấn Độ có 64% viêm lợi trung bình, chỉ 15% viêm lợi nhẹ, khác với nghiên cứu của

chúng tôi. Điều này có thể lý giải do thói quen vệ sinh răng miệng của các em học sinh ở hai vùng khác nhau, sự tiếp cận thông tin về sinh răng miệng cũng có sự khác biệt.

V. KẾT LUẬN

Mặc dù chương trình nha học đường đã thực hiện suốt hơn 20 năm qua trên toàn quốc. Các phương tiện thông tin đại chúng cũng thường xuyên tuyên truyền về các biện pháp vệ sinh răng miệng hàng ngày để phòng ngừa bệnh răng miệng nhưng qua nghiên cứu thực trạng viêm lợi ở nhóm học sinh khối lớp 8 tại trường liên cấp Hermann Gmeiner, chúng tôi có một số kết luận sau:

- 100% học sinh có chải răng hàng ngày, trong đó có 42,1% các em súc miệng và 38,6% học sinh có sử dụng chỉ nha khoa.
- Tỷ lệ học sinh chải răng mỗi ngày từ hai lần trở lên chiếm đến 87,7%.
- Đa số học sinh lớp 8 không đi khám răng miệng định kỳ, chiếm 49,1%. Số học sinh đi khám định kỳ từ 2 lần/năm trở lên chiếm 22,5%.
- Trong khối học sinh lớp 8, tỷ lệ viêm lợi là

59,6% khá cao, và chủ yếu học sinh bị viêm lợi ở mức độ nhẹ (chiếm 50,9% tổng số học sinh).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Quách Huy Chúc** (2013), "Thực trạng bệnh sâu răng, viêm lợi ở học sinh cơ sở Bát Trảng Gia Lâm Hà Nội Năm 2012-2013"
2. **Nguyễn Anh Sơn** (2019), "Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh sâu răng, viêm lợi, hiệu quả can thiệp ở học sinh lớp 6 một số trường trung học cơ sở huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc", Luận án tiến sĩ y học.
3. **Lê Thị Hồng Phương** (2012), "Đánh giá tình trạng viêm lợi của học sinh trường trung học cơ sở Thành Công, Hà Nội."
4. **Thanva Y.** (2020), "Thực trạng sâu răng, viêm lợi và kiến thức, thực hành chăm sóc răng miệng của học sinh trường Phiavat, Viêng Chăn Lào, 2019-2020".
5. **Trần Thị Mỹ Hạnh và cộng sự** (2021), "Thực trạng bệnh viêm lợi và vệ sinh răng miệng của học sinh lớp 6 trường THCS Cổ Bi, Gia Lâm, Hà Nội năm 2020". 506(2).
6. **Shyagali T.R. và Bhayya D.P.** (2010), "Study of oral hygiene status and prevalence of gingival diseases in 10-12-year-old school children in Sholapur City, India". Nigerian Dental Journal, 18(1).

THỰC TRẠNG SỨC KHỎE CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THANH TRÌ HÀ NỘI NĂM 2023 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Cáp Văn Ninh¹, Nguyễn Đình Dũng¹, Cao Thị Nhung²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả thực trạng sức khỏe của người lao động Công ty điện lực Thanh Trì Hà Nội năm 2023 và một số yếu tố liên quan. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích. **Kết quả:** Các nhóm bệnh chính gồm: Hô hấp (32,6%), Cơ xương khớp (26,2%), Tâm thần kinh (20,9%), Nội tiết (14,5%), Tiêu hóa (14,0%), Tim mạch (9,9) và Tiết niệu (5,2%). Tỷ lệ phân loại sức khỏe của người lao động tại Công ty Điện Lực Thanh Trì với 41,3% sức khỏe loại II, 43,6% sức khỏe loại III, 15,1% sức khỏe loại IV. Tỷ lệ sức khỏe không tốt tỷ lệ thuận với nhóm tuổi lần lượt từ ≤ 30 tuổi (0%), 31-40 tuổi (41,3%), 41-50 tuổi (44,8%) và ≥ 50 tuổi (22,2%). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm tuổi và sức khỏe người lao động ($p > 0,05$). Tỷ lệ sức khỏe tốt của người lao động giảm dần theo thâm niên công tác lần lượt từ ≤ 5 năm (100%), 6 - 10 năm (94,1%), 11 - 15 năm (85,5%), 16-20 năm (84,5%) và ≥ 21 năm

(73,3%). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa thâm niên công tác và sức khỏe người lao động ($p > 0,05$). Các yếu tố có hại ảnh hưởng đến sức khỏe không tốt theo tỷ lệ giảm dần theo các yếu tố từ sinh vật có hại (22,6%), các yếu tố khác (17,4%), thời tiết cực đoan (16,3%), bụi, khí độc (13,2%) và ồn, rung (10,5%). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các yếu tố có hại và sức khỏe người lao động ($p > 0,05$). **Kết luận:** Qua nghiên cứu thực trạng sức khỏe người lao động tại Công ty điện lực Thanh Trì Hà Nội thấy các nhóm bệnh thường gặp là bệnh Hô hấp (32,6%), Cơ xương khớp (26,2%), Tâm thần kinh (20,9%). Nhóm tuổi đang lao động, thâm niên công tác của công ty khá cao lần lượt từ ≤ 5 năm (100%), 6 - 10 năm (94,1%), 11 - 15 năm (85,5%), 16-20 năm (84,5%) và ≥ 21 năm (73,3%). Các yếu tố có ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động như sinh vật có hại (22,6%), các yếu tố khác (17,4%), thời tiết cực đoan (16,3%), bụi, khí độc (13,2%) và ồn, rung (10,5%). **Từ khóa:** thực trạng sức khỏe, người lao động, điện lực

¹Trường Đại học Thăng Long

²Trường Đại học Y tế Công cộng

Chịu trách nhiệm chính: Cáp Văn Ninh

Email: ninh.capvan.95@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.12.2023

Ngày phản biện khoa học: 22.01.2024

Ngày duyệt bài: 6.2.2024

SUMMARY

HEALTH STATUS OF WORKER AT THANH TRI ELECTRICITY COMPANY IN HANOI IN THE YEAR 2023 ALONG WITH RELATED FACTOR

Objectives: This study aims to examine the health status of workers at Thanh Tri Electricity